

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026



Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.284.778.668	376.264.518.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.210.863.157	188.105.887.628
1. Tiền	111		53.710.863.157	188.105.887.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.142.167.785	134.355.152.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.300.741.882	88.450.179.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	56.153.407.756	46.389.773.091
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	4.837.516.054	3.683.560.276
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(4.149.497.907)	(4.168.360.604)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	61.296.987.939	39.840.974.573
1. Hàng tồn kho	141		61.296.987.939	39.840.974.573
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.634.759.787	13.962.503.823
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	15.790.461.215	2.888.681.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.545.702.052	10.619.592.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	298.596.520	454.229.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		642.373.500.150	500.751.711.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		457.539.678.665	479.394.805.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	457.539.678.665	479.394.805.110
- Nguyên giá	222		668.602.663.374	665.818.037.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.062.984.709)	(186.423.232.002)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.9	175.903.239.452	11.351.567.298
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		175.903.239.452	11.351.567.298
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	800.450.000	800.450.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		800.450.000	800.450.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		7.130.132.033	8.204.889.183
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	7.130.132.033	8.204.889.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		939.658.278.818	877.016.229.965

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		453.257.101.843	444.105.961.406
I. Nợ ngắn hạn	310		310.690.092.058	331.960.030.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	71.055.770.505	79.033.647.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.741.047.995	1.883.686.353
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	763.828.928	763.828.928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	14.441.345.498	17.118.381.243
5. Phải trả người lao động	315		7.254.801.185	6.332.144.145
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	364.610.121	321.188.905
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	72.107.785	624.963.900
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	206.167.900.812	218.215.972.510
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.828.679.229	7.666.216.487
II. Nợ dài hạn	330		142.567.009.785	112.145.931.236
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	142.567.009.785	112.145.931.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	486.401.176.975	432.910.268.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.168.150.000	324.078.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.168.150.000	324.078.750.000
2. Thặng dư vốn	412		24.359.554.774	24.784.354.774
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	17.229.476.120
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.637.902.048	65.282.956.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.365.093.956	983.060.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		56.272.808.092	64.299.896.444
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.006.094.033	1.534.730.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		939.658.278.818	877.016.229.965

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Ngọc Hồi



Trần Văn Hoan



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.600.972.714	156.339.275.131	427.238.905.105	251.588.987.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.899.312.602	12.487.125.272	25.077.800.797	17.184.619.744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228.701.660.112	143.852.149.859	402.161.104.308	234.404.367.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.194.665.402	91.509.178.530	243.563.577.603	148.995.083.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.506.994.710	52.342.971.329	158.597.526.705	85.409.284.241
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	333.068.552	541.469.602	634.689.897	641.717.563
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6.436.303.715	3.474.686.456	11.477.959.127	6.365.624.833
Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.750.027.053	3.474.686.456	10.379.590.025	6.365.624.833
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.200.543.771	23.322.795.236	58.605.231.054	37.109.167.781
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.427.699.612	6.002.053.153	21.999.466.862	11.187.002.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.775.516.164	20.084.906.086	67.149.559.559	31.389.207.027
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.690.380.391	400	4.690.380.391	400
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.433.606.569	82.482.690	1.465.521.370	164.965.380
14. Lợi nhuận khác	40		3.256.773.822	(82.482.290)	3.224.859.021	(164.964.980)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.032.289.986	20.002.423.796	70.374.418.580	31.224.242.047
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.592.514.831	4.065.461.268	14.110.247.422	6.417.772.811
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.439.775.155	15.936.962.528	56.264.171.158	24.806.469.236
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		38.439.794.554	15.936.962.528	56.272.808.092	24.806.469.236
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(19.399)	-	(8.636.934)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.171	775	1.714	1.050

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.374.418.580	31.224.242.047
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.075.819.746	15.286.329.626
- Các khoản dự phòng	03		(25.843.760)	(112.019.104)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		475.474.518	(72.230.420)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(44.105.000)	(88.466.418)
- Chi phí đi vay	06		10.379.590.025	6.365.624.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.235.354.109	52.603.480.564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.131.832.227)	(41.204.495.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.456.013.366)	795.476.068
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71.647.211.899)	17.213.870.123
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(11.827.022.968)	(5.060.378.128)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.740.212.285)	(7.950.743.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.796.979.321)	(7.036.276.303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.090.800.000)	(3.920.533.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.454.717.957)	5.440.401.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.462.128.553)	(31.431.704.684)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.086.063	96.795.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.411.042.490)	(31.334.909.499)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm cđkks tại công ty con)	31		480.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		346.074.669.626	160.988.419.226
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(327.701.662.775)	(154.317.168.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.853.006.851	6.671.250.695
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(122.012.753.596)	(19.223.257.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.105.887.628	47.440.866.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.729.125	70.718.602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66.210.863.157	28.288.327.156

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 6 năm 2026 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 379.168.150.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 37.916.815 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Tổng số các công ty con**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Green SCL	85,834%	85,834%	Địa chỉ: Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Ngành nghề chính theo ĐKKD: khai thác, sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (sản phẩm tro bay sản xuất từ tro xỉ của nhà máy nhiệt điện chạy than); sản xuất than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 475 người.

Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 412 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm Công ty có quyền sở hữu, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được xác định trên cơ sở quyền kiểm soát, quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Công ty đối với đơn vị được đầu tư, căn cứ chủ yếu vào tỷ lệ quyền biểu quyết và các thỏa thuận có liên quan.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; các khoản phân phối khác được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoãn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

Tỷ lệ vốn hóa đối với các khoản vay chung được xác định theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, trên cơ sở bình quân gia quyền chi phí đi vay của các khoản vay còn tồn tại trong kỳ. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là: 12%.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

14.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

14.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

15.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

15.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

22.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

21.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

21.4. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2.172.335.044	1.623.962.087
Tiền gửi không kỳ hạn	51.538.528.113	186.481.925.541
Tương đương tiền	12.500.000.000	-
	66.210.863.157	188.105.887.628

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Quỹ tín dụng Phả Lại (i)	800.450.000	-	800.450.000	-
	800.450.000	-	800.450.000	-

Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,55%.

Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VIII.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trọng Phóng	15.547.781.816	-	7.429.586.003	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	23.401.307.822	-	48.213.948.656	-
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	-	-	3.848.036.847	-
Khách hàng khác	43.351.652.244	(4.133.815.057)	28.958.608.081	(4.152.677.754)
	82.300.741.882	(4.133.815.057)	88.450.179.587	(4.152.677.754)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Anhui Keda Industrial Co., Ltd	-	30.000.619.506
Công ty TNHH XNK Quốc tế LS	19.461.356.456	4.162.126.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	-	4.126.505.087
Công ty TNHH Geetech	5.662.498.240	1.594.629.780
Công ty TNHH Long Thành Hải	11.230.000.000	-
Người bán khác	19.799.553.060	6.505.892.718
	56.153.407.756	46.389.773.091

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.841.135.322	-	2.687.179.544	-
Phải thu khác	996.380.732	(15.682.850)	996.380.732	(15.682.850)
<i>Ông Trịnh Anh Quang, Lưu Trung Thành và Phạm Tiến Trung (1)</i>	783.519.842	-	783.519.842	-
<i>Các khoản khác</i>	212.860.890	(15.682.850)	212.860.890	(15.682.850)
	4.837.516.054	(15.682.850)	3.683.560.276	(15.682.850)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(1) Giá trị còn phải thu khi thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thạch cao Gypro Việt Nam	958.876.000	29.376.000	958.876.000	29.376.000
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	960.727.831	480.363.915
CMC/ITD/SONGDA Jont venture Laos Nam theun 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	417.627.493	208.813.746
Các khách hàng khác	2.852.861.307	699.663.063	3.041.295.557	869.234.616
	5.567.714.631	1.418.216.724	5.756.148.881	1.587.788.277

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.588.688.694	-	26.723.805.937	-
Công cụ, dụng cụ	531.259.707	-	310.350.777	-
Sản phẩm	15.633.447.896	-	12.806.817.859	-
Hàng hóa	32.164.322	-	-	-
Hàng gửi bán	511.427.320	-	-	-
	61.296.987.939	-	39.840.974.573	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí đầu tư Silo 2.500 tấn	7.089.320.385	7.089.320.385	1.104.863.746	1.104.863.746
Nhà văn phòng Công trình tạm Dây chuyền phân tách tro xỉ giai đoạn 2 tại Vĩnh Hảo	4.152.647.553	4.152.647.553	360.022.114	360.022.114
DA Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại (i)	152.476.164.121	152.476.164.121	8.038.122.438	8.038.122.438
Xây dựng cơ bản dở dang khác	8.760.266.271	8.760.266.271	1.036.542.109	1.036.542.109
Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Nâng cấp cải tạo các TSCĐ	3.424.841.122	3.424.841.122	812.016.891	812.016.891
	175.903.239.452	175.903.239.452	11.351.567.298	11.351.567.298

- (i) Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại (Dự án) theo Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án (điều chỉnh lần thứ hai từ Dự án Nhà máy chế biến tro bay nhiệt điện Phả Lại). Tổng vốn đầu tư dự án 170 tỷ đồng, thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thay đổi lần thứ hai. Địa điểm dự án tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương (nay là phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng).

10. Chi phí chờ phân bổ

10.1. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.105.366.304	836.522.220
Chi phí sửa chữa	131.849.898	261.070.279
Chi phí thuê mặt bằng Cảng Vĩnh Tân	201.600.000	1.411.200.000
Chi phí bảo hiểm	514.243.294	-
Các khoản khác	13.837.401.719	379.888.598
	15.790.461.215	2.888.681.097

10.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ	1.091.176.130	741.631.906
Chi phí đền bù, GPMB	4.914.634.537	5.114.459.011
Chi phí sửa chữa	964.072.777	1.273.171.996
Các khoản khác	160.248.589	1.075.626.270
	7.130.132.033	8.204.889.183

11. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	462.510.783	4.049.563.541
Công ty TNHH Orient Wealth	5.968.108.149	5.247.422.842
Công ty Cổ phần TK Holdings	6.312.556.260	5.121.964.260
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	4.807.771.848	5.765.218.135
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Vận tải Thành An	3.269.964.500	12.270.438.200
Anhui Keda Industrial Co., Ltd	6.508.675.446	-
Khách hàng khác	43.496.046.533	45.708.606.215
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	230.136.986	870.434.506
	71.055.770.505	79.033.647.699

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần SXVL Xây dựng Hồng Kỳ	1.539.000.000	-
Khách hàng khác	1.202.047.995	1.883.686.353
	2.741.047.995	1.883.686.353

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	763.828.928	763.828.928
	763.828.928	763.828.928

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2025	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2025
Thuế GTGT hàng NK	-	8.713.531.906	8.713.531.906	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.241.366	11.241.366	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.110.247.422	16.796.979.321	14.110.247.422	16.796.979.321
Thuế thu nhập cá nhân	331.098.076	547.886.199	557.582.353	321.401.922
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(298.596.520)	109.088.184	264.721.440	(454.229.776)
	14.142.748.978	26.178.726.976	23.657.324.487	16.664.151.467

Trong đó:

14.1. Phải nộp

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.110.247.422	16.796.979.321
Thuế thu nhập cá nhân	331.098.076	321.401.922
	14.441.345.498	17.118.381.243

14.2. Phải thu		31/12/2025	01/01/2025		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		298.596.520	454.229.776		
		298.596.520	454.229.776		
15. Chi phí phải trả		30/06/2026	01/01/2026		
Ngắn hạn					
Chi phí lãi vay phải trả		364.610.121	321.188.905		
		364.610.121	321.188.905		
16. Phải trả khác		30/06/2026	01/01/2026		
Ngắn hạn					
Kinh phí công đoàn		72.107.785	624.963.900		
		72.107.785	624.963.900		
17. Vay và nợ thuê tài chính					
17.1. Vay ngắn hạn		30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn					
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)		199.367.900.812	264.801.662.775	269.553.591.077	194.615.972.510
Vay dài hạn đến hạn trả					
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)		6.800.000.000	54.400.000.000	37.600.000.000	23.600.000.000
		206.167.900.812	319.201.662.775	307.153.591.077	218.215.972.510
17.2. Vay dài hạn		30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngân hàng					
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)		114.567.009.785	37.600.000.000	76.521.078.549	75.645.931.236
Bên liên quan					
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường (3)		28.000.000.000	8.500.000.000	-	36.500.000.000
		142.567.009.785	46.100.000.000	76.521.078.549	112.145.931.236

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng số 01/2025/1605829/HĐTD ngày 02/06/2025 và phụ lục gia hạn thêm thời hạn cấp hạn mức số 01/2026/1605829/VBSĐ ngày 15/06/2026 có thời hạn vay đến hết ngày 30/06/2025 hoặc cho đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2026-2027 được phê duyệt, hạn mức tín dụng 230 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản sau: toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm,... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký Hợp đồng là 10 tỷ đồng; Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 130 tỷ đồng theo Hợp đồng 01/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 đính kèm thêm Văn bản sửa đổi, bổ sung 01.01/2024/1605829/PLHĐBĐ ngày 25/12/2024; Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài sản máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị thế chấp là 2.450.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 07/2025/1605829/HĐBL ngày 30/05/2025, bao gồm 8 tài sản với tổng giá trị là 50.270.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 08/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 3 tài sản với tổng giá trị 5.230.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 12 tài sản với tổng giá trị 117.045.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2025/1605829/HĐBĐ ngày 22/01/2025, bao gồm 6 tài sản với tổng giá trị 22.827.107.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điện thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;
- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL ký 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(2.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1605829/HĐTD ngày 12/03/2026 số tiền vay 184 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 68 tháng. Mục đích cấp tín dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ (bao gồm VAT), phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phá Lại. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng sổ dư trên tài khoản thanh toán theo Hợp đồng số 05/2026/1605829/HĐBĐ ngày 12/03/2026.

(3) Hợp đồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 06/08/2024 và phụ lục số 02/PLHĐ/SCL-DVCC ngày 23/7/2026 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty. Thời hạn vay đến 05/02/2028. Lãi suất cho vay 10%/ năm.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 486/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2026, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.328.307.560
Quỹ phúc lợi	3.214.231.371	2.656.615.120
Quỹ khen thưởng	3.214.231.371	1.328.307.560
Thưởng ban điều hành	-	531.323.024
Chuyển quỹ thưởng ban điều hành về LNSTCPP	(3.600.000.000)	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	55.089.400.000	20.150.360.000
Phát hành ESOP từ LNST	6.800.000.000	-
Tổng lợi nhuận phân phối	64.717.862.742	25.994.913.264

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Kiều Văn Mát	11,82	44.813.740.000	11,82	38.302.350.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81	48.561.560.000	12,81	41.505.610.000
Cổ đông khác	75,37	285.792.850.000	75,37	244.270.790.000
	100,00	379.168.150.000	100,00	324.078.750.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	324.078.750.000	186.608.950.000
Vốn góp tăng trong kỳ	55.089.400.000	37.319.440.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	379.168.150.000	223.928.390.000

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.916.815	22.392.839
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	37.916.815	22.392.839
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	37.916.815	22.392.839
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**19.1. Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà nước tại tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng):

- Hợp đồng thuê đất số 1074/HĐ-TĐ ngày 14/12/2009 và phụ lục hợp đồng ngày 16/6/2010 với UBND tỉnh Hải Dương với diện tích đất thuê 48.009 m² tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Thời gian thuê 50 năm từ ngày 18/3/2009 đến ngày 18/3/2059, phương thức thuê đất trả tiền hàng năm, mục đích để xây dựng nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC.

- Hợp đồng thuê đất số 2928/HĐTĐ ngày 21/6/2025 với UBND tỉnh Hải Dương với diện tích đất thuê 24.698 m² tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương. Thời gian thuê đến ngày 31/8/2031, phương thức thuê đất trả tiền hàng năm, mục đích để thực hiện dự án nhà máy chế biến tro bay nhiệt điện Phả Lại.

19.2. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	480.326,79	354.646,03
Tiền EUR	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	242.600.972.714	156.339.275.131
	242.600.972.714	156.339.275.131

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	13.899.312.602	12.487.125.272
	13.899.312.602	12.487.125.272

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ đã bán	131.194.665.402	91.509.178.530
	131.194.665.402	91.509.178.530

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.557.232	4.648.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.105.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	226.406.320	536.821.415
	333.068.552	541.469.602

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí đi vay	5.750.027.053	3.474.686.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá	686.276.662	-
	6.436.303.715	3.474.686.456

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
6.1. Các khoản chi phí bán hàng	35.200.543.771	23.322.795.236
6.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	11.427.699.612	6.002.053.153

7. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Các khoản khác	4.690.380.391	400
	4.690.380.391	400

8. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD và các khoản khác	1.433.606.569	82.482.690
	1.433.606.569	82.482.690

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.136.912.728	88.479.028.092
Chi phí nhân công	14.158.140.492	9.830.203.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.784.020.555	5.291.446.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.580.921.440	4.705.690.592
Chi phí khác bằng tiền	1.191.968.260	1.241.760.720
	159.851.963.475	109.548.130.051

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.439.794.554	15.936.962.528
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.439.794.554	15.936.962.528
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.833.981	20.557.795
	1.171	775

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường
 Quỹ tín dụng Phả Lại
 Thành viên HĐQT, Ban KS, Ban TGD, Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Khoản đầu tư khác
 Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan/ Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
Mua hàng hóa, dịch vụ	236.563.800	158.570.616
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ và lãi vay	798.150.685	924.657.535
Trả tiền vay	6.000.000.000	-
Quỹ tín dụng Phả Lại		
Nhận tiền cổ tức	44.105.000	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt quý 2 năm 2026:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	-	270.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	0	30.000.000	30.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	0	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	240.000.000	-	240.000.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	-	180.000.000
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	-	180.000.000
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	120.000.000	-	120.000.000
Bà Dương Thị Thảo	Trưởng Ban kiểm soát	75.000.000	-	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	TV Ban kiểm soát	45.000.000	-	45.000.000
Bà Bùi Thị Về	TV Ban kiểm soát	0	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng		1.200.000.000	132.000.000	1.332.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét, do Công ty không có Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

4. Những thông tin khác

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

Phụ lục số 01**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	147.172.960.502	490.259.499.442	28.171.077.168	214.500.000	-	665.818.037.112
Mua trong kỳ	-	2.193.644.444	590.981.818	-	-	2.784.626.262
Số dư 30/06/2026	147.172.960.502	492.453.143.886	28.762.058.986	214.500.000	-	668.602.663.374
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	46.124.089.708	127.384.327.773	12.824.637.996	90.176.525	-	186.423.232.002
Khấu hao trong kỳ	4.265.246.117	19.361.286.174	991.770.416	21.450.000	-	24.639.752.707
Số dư 30/06/2026	50.389.335.825	146.745.613.947	13.816.408.412	111.626.525	-	211.062.984.709
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	101.048.870.794	362.875.171.669	15.346.439.172	124.323.475	-	479.394.805.110
Tại ngày 30/06/2026	96.783.624.677	345.707.529.939	14.945.650.574	102.873.475	-	457.539.678.665

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

151.711.462.291

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

111.627.847.403

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

34.467.542.592

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

Phụ lục số 02**18. Vốn chủ sở hữu****18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNSTCPP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2025	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	-	271.612.460.419
Tăng vốn trong kỳ	37.319.440.000	-	-	-	-	37.319.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	24.806.469.236	-	24.806.469.236
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(4.516.245.704)	-	(4.516.245.704)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(37.319.440.000)	-	(37.319.440.000)
Số dư 30/06/2025	223.928.390.000	4.804.928.341	15.901.168.560	47.268.197.050	-	291.902.683.951
Số dư 01/01/2026	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	65.282.956.698	1.534.730.967	432.910.268.559
Tăng vốn trong kỳ	55.089.400.000	(424.800.000)	-	-	480.000.000	55.144.600.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	56.272.808.092	(8.636.934)	56.264.171.158
Chuyển quỹ thưởng BĐH về LNSTCPP	-	-	-	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(55.089.400.000)	-	(55.089.400.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(6.428.462.742)	-	(6.428.462.742)
Số dư 30/06/2026	379.168.150.000	24.359.554.774	17.229.476.120	63.637.902.048	2.006.094.033	486.401.176.975